

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 34/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 27 - 12 - 2022.

V/v: “*Tranh chấp tài sản và
nợ sau ly hôn*”.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Dân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Thuận.

Bà Nguyễn Thị Hằng.

- *Thư ký phiên tòa :* Bà Trần Ái Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 22/2022/HNGĐ-PT ngày 05/10/2022 về việc “*Tranh chấp tài sản và nợ sau ly hôn*”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 17/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 38/2022/QĐXX- PT ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2022/QĐXX- PT ngày 01 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu H - Sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn E, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình N - Sinh năm 1982.

HKTT: Thôn E, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Hiện trú tại: Đường L, Tổ dân phố 1, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng TMCP Quân Đội; Địa chỉ: Số 21 C, phường L, quận Đ, TP. H.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Cảnh H1, chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch MB Buôn Hồ - Chi nhánh MB Đắk Lắk; Địa chỉ: 563 H, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Đình Đ, bà Võ Thị Hải L; Địa chỉ: 132 N, thị trấn K, huyện K, Đắk Lắk. Vắng mặt.
 3. Ông Trần Văn T; Địa chỉ: Thôn E, xã T, huyện K, Đắk Lắk. Vắng mặt.
 4. Bà Phạm Thị T1 – Đại lý Đ; Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
 5. Bà Lê Thị O – Đại lý H; Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
 6. Bà Trần Thị T2 - Đại lý cây giống T; Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
 7. Bà Nguyễn Hồng V – Đại lý K; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
 8. Ông Nguyễn Văn T3 - Công ty N;
HKTT: Thôn 9A, xã E, huyện H, tỉnh Đắk Lắk.
Hiện trú tại: Thôn Y, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. . Vắng mặt.
 9. Bà Mai Thị T4 – Đại lý V; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
 10. Ông Nguyễn Văn T5 – Đại lý L; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
 11. Ông Phạm Đ1; Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
 12. Ông Ngô H2, bà Hà Thanh M; Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
 13. Bà Võ Thị H3; Địa chỉ: Thôn E, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H và bị đơn ông Nguyễn Đình N.

- *Người kháng nghị :* Quyết định kháng nghị số 791/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 28/7/2022 của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Đình N kết hôn với nhau từ tháng 11 năm 2005, vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Đình Quốc H1, sinh năm 2007 và Nguyễn Thị Ngọc H7, sinh năm 2009.

Đến ngày 07/12/2017 được Tòa án nhân dân huyện Krông Năng giải quyết ly hôn theo quyết định thuận tình ly hôn số 186/2017/QDST-HNGĐ, về con chung, tài sản chung và nợ chung thì tự phân chia. Sau đó do không thống nhất được với nhau về phân chia tài sản, nợ chung nên bà yêu cầu Tòa án chia các tài sản và các khoản nợ chung, bao gồm:

- Lô đất diện tích 195 m² cùng toàn bộ tài sản trên đất có 01 nhà xây cấp 4 + công trình phụ diện tích 79,4 m², mái hiên bằng tôn diện tích 10, 3 m², hiên trước diện tích 49,4 m²; sân xi măng + cổng sắt; 01 giếng đào; 02 đồng hồ điện; 01 cây sầu riêng; 01 cây bơ và 01 cây chanh, đã có giấy chứng nhận QSD đất mang tên hộ ông Nguyễn Đình N. Nguồn gốc: là do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng năm 2005.

- Lô đất diện tích 210 m² + tài sản trên đất là 19 cây cà phê trồng năm 1999 đã có giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Nguyễn Đình N. Nguồn gốc: Do vợ chồng nhận chuyển nhượng năm 2007.

- Lô đất diện tích 10.000 m² cùng toàn bộ tài sản trên đất có 700 cây cà phê trồng năm 2020 - 2021; 100 cây sầu riêng; 80 cây bơ 034 ghép cải tạo năm 2019; 70 cây mac ca trồng năm 2019; 300 trụ tiêu trồng năm 2015 có mỗi tiêu; 20 cây bơ thường trồng năm 2020; 50 cây chanh dây trồng năm 2020 trên dàn kẽm gai cao 2 mét; 01 nhà xây cấp 4 diện tích 68 m²; 01 giếng đào; 01 hợp đồng điện 01 pha và 01 hợp đồng điện 03 pha; 01 hàng rào lưới B40; 02 cổng sắt, đã giấy CNQSD đất mang tên ông Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị Thu H. Nguồn gốc: do vợ chồng nhận chuyển nhượng năm 2012.

- Lô đất diện tích 180 m² cùng tài sản trên đất là 01 sân xi măng, 02 bể đá, đã có giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Nguyễn Đình N. Nguồn gốc: Do vợ chồng nhận chuyển nhượng năm 2008.

- Lô đất diện tích 350 m² tài sản trên đất, do nhận chuyển nhượng vào năm 2007 của ông Ngô H2 nhưng hiện đã làm thất lạc giấy chứng nhận.

- Lô đất diện tích khoảng 03 ha nhận chuyển nhượng năm 2017 tại thôn H, xã E, huyện H, tỉnh Đắk Lắk chưa có giấy chứng nhận QSD đất.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà đã tự nguyện rút yêu cầu phân chia lô đất diện tích 350 m² và lô đất 03 ha.

Đối với những tài sản còn lại, bà yêu cầu chia đôi tài sản chung. Vì hiện nay bà cần nhà để ổn định cuộc sống nên đề nghị được quản lý tài sản là lô đất diện tích 195 m² và lô đất diện tích 10.000 m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, đồng ý giao 02 lô còn lại cho ông N, hai bên bù chênh lệch cho nhau theo quy định.

Đối với các tài sản là 01 bộ sập gỗ; 01 bộ dụng cụ phục vụ cho việc rửa xe, làm lớp xe ô tô; 01 bộ bàn ghế gỗ hương cate 10 món; 01 mái che kiên cố 21 m², 01 dàn năng lượng mặt trời và 01 bồn inox 1500 lít thì bà đồng ý thỏa thuận giao bộ bàn ghế gỗ hương cho ông N, nhận số tiền 25.000.000 đồng, các tài sản còn lại đề nghị Tòa án phân chia theo quy định, buộc ông N phải thanh toán giá trị chênh lệch cho bà vì những tài sản này do ông N quản lý, sử dụng. Đối với 01 bộ bàn ăn 10 món trị giá 16.000.000 đồng thì bà công nhận sau khi ly hôn bà là người quản

lý, sử dụng nhưng đã bị mất trộm nên không đồng ý thanh toán số tiền 8.000.000 đồng cho ông N.

Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân, bà và N còn có những khoản nợ chung gồm: Nợ ngân hàng Q số tiền 1.100.000.000 đồng + lãi suất, hiện nay ông N đã trả bằng tài sản riêng cho Ngân hàng 550.000.000 đồng tiền gốc và 509.501.358 đồng tiền lãi. Bà đồng ý chia đôi số nợ, trả lại cho ông N $\frac{1}{2}$ số tiền ông N đã trả ngân hàng, tiếp tục cùng ông N trả hết số nợ còn lại cho ngân hàng; Vay lương ngân hàng N: 40.000.000 đồng, sau ly hôn, còn nợ 30.000.000 đồng, (hiện đã trả xong), đề nghị ông N phải trả lại cho bà 15.000.000 đồng; Nợ Đại lý L 10.000.000 đồng; Nợ Đại lý V: 170.000.000 đồng, sau ly hôn đã trả 152.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 18.000.000 đồng; Nợ Công ty N: 5.000.000 đồng; Nợ đại lý T: 285.000.000 đồng, sau khi đã ly hôn đã trả 246.000.000 đồng, còn lại 39.000.000 đồng; Nợ đại lý Đ: 55.000.000 đồng, sau khi ly hôn xong đã trả hết; Nợ Đại lý H: 50.000.000 đồng; sau khi đã ly hôn trả 40.000.000 đồng, còn nợ lại 10.000.000 đồng; Nợ Đại lý cây giống T số tiền 129.000.000 đồng, sau khi ly hôn, còn nợ 80.000.000 đồng gốc, đã trả vào ngày 19/01/2021 là 126.000.000 đồng, trong đó gốc là 80.000.000 đồng, lãi là 46.000.000 đồng.

Bà đề nghị chia đôi số nợ, buộc ông N phải thanh toán lại số tiền mà bà đã trả.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Đình N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân, về con chung thì đúng như lời bà H trình bày, ông không có ý kiến gì.

- Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung và nợ chung thì ông không đồng ý vì lô đất diện tích 195 m² là tài sản riêng của ông có trước khi kết hôn. Sau khi mua đất, xây nhà thì cưới vợ nên không đồng ý chia, nếu bà H có nguyện vọng lấy lô đất này thì phải thanh toán cho ông số tiền 260.000.000 đồng; Đối với lô đất diện tích 210 m² là tài sản mua chung với ông Nguyễn Đình Đ, ông đồng ý lấy đất, thanh toán cho ông Đ là 100.000.000 đồng và bù cho bà H 50.000.000 đồng; Lô đất diện tích 10.000 m², sau khi ly hôn có văn bản thỏa thuận, ông đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn T nên ông đề nghị lấy lô đất này để tiếp tục thực hiện hợp đồng với ông T, bù chênh lệch cho bà H; Đối với lô đất diện tích 180 m², đồng ý chia đôi, giao đất cho bà H, bà H phải bù chênh lệch cho ông. Đối với lô 1,7 ha nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn M1, bà Võ Thị H3 thì thống nhất tự thỏa thuận và không có yêu cầu phân chia trong vụ án này. Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

- Về bất động sản: Đối với các tài sản là 01 bộ bàn ghế gỗ hương cate 10 món ông đồng ý thỏa thuận với bà H, ông quản lý và thanh toán lại số tiền 25.000.000 đồng.

- Đối với các tài sản là 01 bộ sập; 01 bộ dụng cụ phục vụ cho việc rửa xe, làm lốp xe ô tô; 01 bộ bàn ăn 10 món do bà H quản lý, yêu cầu bà H thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản này.

Ngoài ra không có các tài sản là 01 mái che kiên cố 21 m², 01 dàn năng lượng mặt trời và 01 bồn inox 1500 lít.

- Về nợ chung: Ông xác định chỉ có nợ ngân hàng Q số tiền 1.100.000.000 đồng + lãi suất; Vay lương ngân hàng N: 40.000.000 đồng, sau ly hôn, còn nợ 30.000.000 đồng, (hiện đã trả xong); nợ đại lý L 10.000.000 đồng; Ngoài ra ông xác định có vay lương ngân hàng T: 70.000.000 đồng, sau ly hôn còn nợ 56.392.000 đồng (hiện ông đã trả hết). Ông đề nghị chia đôi số nợ trên. Đồng thời bà H có nợ riêng ông Nguyễn Quốc K, bà Huỳnh Thị K1 số tiền 10.000.000 đồng, ông đã trả thay cho bà H, yêu cầu bà H phải trả lại cho ông. Ngoài ra ông có khoản nợ riêng đối với ông Phạm Đ1. Các khoản nợ còn lại bà H kê khai hoàn toàn không có nên không đồng ý thanh toán.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

1/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng Q trình bày:

Ngày 09/12/2016 ông N, bà H ký kết hợp đồng tín dụng, vay tại ngân hàng số tiền 1,1 tỷ, thời gian vay 120 tháng, mục đích cho vay đầu tư chăm sóc cà phê, đến thời điểm hiện tại số tiền gốc đã trả là 550.000.000 đồng và 509.501.385 đồng lãi suất, dư nợ gốc còn lại là 550.000.000 đồng, lãi đến nay là 608.056 đồng. Mặc dù ông N, bà H không vi phạm thời hạn trả nợ, tuy nhiên theo đơn khởi kiện của bà H thì căn cứ *điểm d mục 6.2.2.1 của mục 6.2.2 Điều 6* và *mục 5.1.9 của mục 5.1 Điều 5* của hợp đồng tín dụng và thì ngân hàng có quyền thu hồi nợ trước hạn hoặc xử lý tài sản thế chấp khi xảy ra vợ chồng ly hôn hoặc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Do đó ngân hàng không đồng ý việc phân chia nợ của ông N, bà H yêu cầu ông N, bà H căn cứ hợp đồng đã ký kết, trả hết số nợ còn lại cho ngân hàng theo quy định trước khi phân chia tài sản.

2/ Ông Nguyễn Đình Đ, bà Võ Thị Hải L trình bày:

Năm 2007, vợ chồng ông và vợ chồng ông N thỏa thuận mua chung 01 lô đất giá 19.500.000 đồng, diện tích 210 m², tại thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, trong đó của vợ chồng ông 10.000.000 đồng, mọi thủ tục mua bán do vợ chồng ông N thực hiện và thỏa thuận đồng ý cho ông N đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất. Việc thỏa thuận mua chung và cho anh N đứng tên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập thành văn bản. Tuy nhiên ngày 12/01/2018 vợ chồng ông

N có lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung có xác nhận của UBND xã T, có thỏa thuận lô đất này là của chung của vợ chồng ông.

Nay ông N, bà H có yêu cầu phân chia tài sản là lô đất này thì đề nghị ông N, bà H trả lại cho vợ chồng ông 100.000.000 đồng. Tuy nhiên vợ chồng ông không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Nếu ông N, bà H không trả thì sẽ khởi kiện bằng 01 vụ án khác.

3/ Ông Trần Văn T trình bày:

Ngày 02/01/2019 ông và ông Nguyễn Đình N có thỏa thuận lập hợp đồng đặt cọc số tiền 300.000.000 đồng để chuyển nhượng lô đất diện tích 10.000m² tại thôn E, xã T cùng toàn bộ tài sản trên đất cho ông. Giá chuyển nhượng là 1,2 tỷ đồng. Theo đó, ngày 02/01/2019 ông giao cho ông N 300.000.000 đồng; ngày 02/02/2019 giao tiếp 100.000.000 đồng; ngày 20/12/2021 giao đủ số tiền 800.000.000 đồng còn lại + lãi suất theo hợp đồng vay của ông N tại Ngân hàng Q. Kể từ thời điểm nhận chuyển nhượng, nhận đất đến nay, ông là người trực tiếp quản lý, sử dụng lô đất này và trả nợ cho ngân hàng Q theo thỏa thuận. Nay ông N và bà H có tranh chấp về tài sản chung thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông không có yêu cầu gì vụ án này, nếu sau này giữa ông và ông N có tranh chấp thì ông sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

4/ Bà Võ Thị H3 trình bày:

Tháng 4/2017 vợ chồng bà có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình N 01 lô đất diện tích 1.7 ha tại tiểu khu 106, xã E, huyện H. Việc mua bán đã hoàn tất, hai bên đã đã giao nhận đất. Kể từ thời điểm chuyển nhượng và giao đất đến nay, vợ chồng bà không còn liên quan gì đến lô đất này. Nay ông N và bà H đã ly hôn và có tranh chấp về tài sản chung thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

5/ Bà Nguyễn Hồng V trình bày: Năm 2014 - 2016 vợ chồng H, N có mua hàng tại đại lý của bà, bà không nhớ chính xác số tiền đã mua, nhưng đã trả hết, hiện còn nợ lại 18.000.000 đồng nhưng bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

6/ Bà Mai Thị T4 trình bày: Năm 2016 bà H có mua hàng (xăng, dầu, vật liệu...) tại đại lý V do bà làm chủ, tổng số nợ là 285.000.000 đồng. Bà H trực tiếp mua, không liên quan đến ông N. Đến tháng 11/2020 bà H đã trả 264.000.000 đồng, còn nợ lại 39.000.000 đồng nhưng bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

7/ Ông Nguyễn Văn T3 trình bày: Năm 2015 - 2016 vợ chồng N, H có thuê ông san lấp mặt bằng, tường rào, chở vật liệu, tổng số tiền hơn 50 triệu. Sau đó ông N, bà H đã trả hết chỉ còn nợ lại 3,2 triệu, tuy nhiên không yêu cầu giải

quyết trong vụ án này.

8/ Ông Ngô H2, bà Hà Thanh M trình bày: Ngày 15/4/2007 vợ chồng ông có bán cho vợ chồng H, N 01 lô đất 10 x 35 mét tại thôn H, giá 100 triệu, thông qua ông Trần Đức C (là ban tự quản thôn Đ), thủ tục mua bán đều thông qua ông C, không còn liên quan gì đến lô đất này. Nay ông N và bà H đã ly hôn và có tranh chấp về tài sản chung thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

9/ Ông Phạm Đ1 trình bày: Tháng 2/2017 có cho ông N vay 140 triệu, đến nay chưa trả. Nay ông N và bà H có tranh chấp về nợ chung sau ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người làm chứng trình bày:

1/ Bà Nguyễn Tâm S trình bày:

Đầu năm 2005, khi đó ông Nguyễn Đình N chưa cưới vợ, bà có đứng ra giới thiệu và giao dịch giúp cho ông N và anh chị em của ông N để mua 01 lô đất chiều ngang 30,5 mét, chiều sâu lô đất 30 mét tại thôn E, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk từ gia đình của anh trai là ông Nguyễn Hữu H5.

Sau khi mua bán xong thì anh chị em nhà ông N tự phân chia, của ông N bao nhiêu mét thì bà và anh trai không biết. Sau đó ông N tiến hành xây nhà, một thời gian lâu sau thì ông N mới cưới vợ. Bà xác định lô đất tại thôn E có nhà là tài sản của ông N mua trước khi cưới vợ.

2/ Ông Nguyễn N Văn khai: Ông xác nhận, trước khi ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị T2 H còn chung sống với nhau, ông có sang nhà ông N, bà H chơi thì có nhìn thấy những tài sản là 01 bộ nóng lạnh, 02 cái bồn inox chứa nước và mái che. Sau khi ông N và bà H ly hôn thì ông không biết ai là người quản lý, sử dụng những tài sản này.

Đối với biên bản thỏa thuận phân chia tài sản lập ngày 12/01/2018 có xác nhận của UBND xã E vào ngày 15/11/2018 thì ông xác định có ký xác với tư cách là trưởng thôn Đ, tuy nhiên khi ký thì do ông N mang đến nhà riêng của ông nhờ ký, ông không đọc nội dung vì đã thấy chữ ký của bà H và chủ tịch UBND xã E đã ký, có đóng dấu của UBND xã E. Sau đó vài ngày thì bà Nguyễn Thị Thu H có đến nhà ông khóc và trình báo về việc biên bản thỏa thuận phân chia tài sản là do ông N ép buộc bà H ký.

3/ Ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị N3 khai:

Vào năm 2017 - 2018 vợ chồng ông có mua của bà Nguyễn Thị Thu H 01 bộ sập bằng gỗ (loại gỗ gì không xác định được) với giá 25.000.000 đồng. Khi mua có biết bà H và ông N đã ly hôn, bộ sập gỗ đang ở tại nhà bà H. Sau khi giao đủ tiền cho bà H và chở bộ sập về thì không còn liên quan gì đến bà H.

4/ Ông Trần Đức C khai: Năm 2007 ông có đứng ra giao dịch và giới thiệu để ông Ngô H2, bà Hà Thanh M bán cho vợ chồng H N 01 lô đất 10x35 mét tại thôn H, xã E giá 100 triệu, ông là người nhận bìa đỏ từ ông H2 và nhận tiền từ ông N để giao lại cho ông H2. Nay giữa ông N và bà H có tranh chấp đối với lô đất này, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự chỉ thỏa thuận được giá trị tài sản của lô đất 195 m², lô đất 210 m² và lô đất 180 m². Đối với lô đất 10.000 m², các bên không thống nhất thỏa thuận, nên ngày 14/01/2022 Tòa án đã tiến hành thành lập hội đồng định giá tài sản đang tranh chấp như sau: Lô đất diện tích 10.000 m² + tài sản trên đất.

Giá trị tài sản theo giá nhà nước: 1.439.159.056 đồng, gồm: Đất: 370.000.000 đồng; Tài sản trên đất: 1.069.159.056 đồng.

Giá thị trường:

1/ Theo cán bộ địa chính cung cấp: 65.000.000 đồng/1.000 m² = 650.000.000 đồng.

2/ Theo nguyên đơn: 70.000.000 đồng/1.000 m² = 700.000.000 đồng;

3/ Theo bị đơn: 35.000.000 đồng/1.000 m² = 350.000.000 đồng.

Tại Bản án số: 17/2022/HNGĐ-ST ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 218, Điều 219 khoản 2 Điều 244, Điều 266; Điều 271, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 430; Điều 440; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự;
- Căn cứ Điều 27, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H đối với yêu cầu phân chia tài sản là lô đất diện tích 350 m², địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và lô đất diện tích khoảng 03 ha tại thôn H, xã E, huyện H, tỉnh Đắk Lắk.

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H.

*** Chia cho bà Nguyễn Thị Thu H những tài sản sau:**

+ Lô đất diện tích 195 m² cùng toàn bộ tài sản trên đất là: 01 nhà xây cấp 4 + công trình phụ diện tích 79,4 m², mái hiên bằng tôn diện tích 10,3 m², hiên tru71oc7 diện tích 49,4 m²; sân xi măng + cổng sắt; 01 giếng đào; 02 đồng hồ điện; 01 cây sầu riêng; 01 cây bơ và 01 cây chanh, tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 45, đã được UBND huyện Krông Năng cấp giấy CNQSD đất số AC 486722

ngày 27/3/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Đình N, địa chỉ lô đất tại thôn Đ, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vị trí tứ cận: Phía đông giáp đất ông H; Phía tây giáp ông S; Phía nam giáp ông H; Phía bắc giáp đường nhựa đi km 67;

+ Lô đất diện tích 180 m² cùng tài sản trên đất gồm: sân xi măng; 02 bệ đá, tại thửa đất số 138, tờ bản đồ số 45, đã được UBND huyện K cấp giấy CNQSD đất số AK 555095 ngày 05/5/2008 mang tên hộ ông Nguyễn Đình N, địa chỉ lô đất tại Đ, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vị trí tứ cận: Phía đông giáp đất ông S; Phía tây giáp ông Đ; Phía nam giáp ông H; Phía bắc giáp đường nhựa đi km 67;

Tổng trị giá đất + tài sản trên đất là: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

+ Bà Nguyễn Thị Thu H được quyền sở hữu 01 bộ bàn ghế ăn bằng gỗ; 01 bộ sập gỗ 02 tấm.

+ Bà Nguyễn Thị Thu H phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông Nguyễn Đình N là: 343.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi ba triệu đồng).

+ Bà Nguyễn Thị Thu H phải trả ông Nguyễn Đình N số tiền 529.750.692 đồng do ông N đã trả cho ngân hàng Q; trả cho ông N 28.196.000 tiền vay lương ngân hàng T.

+ Bà Nguyễn Thị Thu H được quyền sở hữu, sử dụng số tiền là 999.579.500 đồng do ông Nguyễn Đình N thanh toán lại.

Giá trị tài sản thực tế bà Nguyễn Thị Thu H được hưởng là: 598.627.808 đồng.

*** Chia cho ông Nguyễn Đình N những tài sản sau:**

+ Lô đất diện tích 210 m² cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: 19 cây cà phê trồng năm 1999, tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 49, đã được UBND huyện K cấp giấy CNQSD đất số AK 559521 ngày 23/7/2007 mang tên hộ ông Nguyễn Đình N, địa chỉ lô đất tại thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vị trí tứ cận: Phía đông giáp đất ông L; Phía tây giáp ông B; Phía nam giáp ông Q; Phía bắc giáp đường nhựa đi thôn B;

+ Lô đất diện tích 10.000 m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, gồm: 700 cây cà phê trồng năm 2020 - 2021; 100 cây sầu riêng; 80 cây bơ 034 ghép cải tạo năm 2019; 70 cây mac ca trồng năm 2019; 300 trụ tiêu trồng năm 2015 có môi tiêu; 20 cây bơ thường trồng năm 2020; 50 cây chanh dây trồng năm 2020 trên dàn kẽm gai cao 2 mét; 01 nhà xây cấp 4 diện tích 68 m²; 01 giếng đào; 01 hợp đồng điện 01 pha và 01 hợp đồng điện 03 pha; 01 hàng rào lưới B40; 02 cổng sắt, tại thửa đất số 88, tờ bản đồ số 52, đã được UBND huyện K cấp giấy CNQSD đất số BG 581189 ngày 21/9/2012 mang tên ông Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị Thu H, địa chỉ lô đất tại thôn Đ, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vị trí tứ cận: Phía

đông giáp đường liên thôn; Phía tây giáp đường liên thôn; Phía nam giáp ông M;
Phía bắc giáp đất ông M1;

Tổng trị giá đất + tài sản trên đất là: 1.919.159.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Đình N được quyền sở hữu 01 bộ bàn ghế salon bằng gỗ.

+ Ông Nguyễn Đình N phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu H phần giá trị tài sản bà H được hưởng là: 984.579.500 đồng.

+ Ông Nguyễn Đình N phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 15.000.000 đồng tiền vay lương ngân hàng N.

+ Ông Nguyễn Đình N được quyền sở hữu, sử dụng số tiền là 900.946.692 đồng do bà Nguyễn Thị Thu H thanh toán lại.

Giá trị tài sản thực tế ông Nguyễn Đình N được hưởng là: 934.579.500 đồng.

Ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chức năng để làm thủ tục thay đổi người đứng tên quyền sử dụng đất theo quy định sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng Q.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất phát sinh trong giai đoạn thi hành án khi đương sự có yêu cầu.

[3]. Về nghĩa vụ trả nợ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng Q.

+ Buộc ông Nguyễn Đình N phải trả cho Ngân hàng Q 275.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất phát sinh tính đến ngày 30/6/2022 là 304.028 đồng

+ Buộc bà Nguyễn Thị Thu H phải trả cho Ngân hàng Q 275.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất phát sinh tính đến ngày 30/6/2022 là 304.028 đồng tổng số tiền là:

Tiếp tục tính lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 100753.16.340.2987327.TD ngày 09/12/2016 kể từ ngày 01/7/2022 cho đến khi ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị Thu H trả xong nợ.

Sau khi ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị Thu H trả xong nợ thì Ngân hàng Q phải trả cho ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị Thu H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 486722 ngày 27/3/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Đình N; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CNQSD đất số AK 559521 ngày 23/7/2007 mang tên hộ ông Nguyễn Đình N; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 581189 ngày 21/9/2012 mang tên ông Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị Thu H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 555095 ngày 05/5/2008 mang tên hộ ông Nguyễn Đình N.

Trong trường hợp ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị Thu H không trả được nợ thì Ngân hàng Ngân hàng Q có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo

hợp đồng thế chấp số 100760.16.340.2987327.BĐ ngày 09/12/2016; số 100754.16.340.2987327.BĐ ngày 09/12/2016; số 100761.16.340.2987327.BĐ ngày 09/12/2016; số 100764.16.340.2987327.BĐ ngày 09/12/2016 để đảm bảo thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

+ Bà Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T5 số tiền 5.000.000 đồng;

+ Ông Nguyễn Đình N có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T5 số tiền 5.000.000 đồng; trả cho ông Phạm Đ1 số tiền 140.000.000 đồng;

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/7/2022 bà Nguyễn Thị Thu H kháng cáo một phần bản án. Bà đề nghị HĐXX xem xét lại bản án theo hướng chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất lô đất 10.000m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 581198 và buộc ông Nguyễn Đình N hoàn trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ chung mà bà H đã thanh toán cho bà Nguyễn Hồng V: 170.000.000 đồng; bà Mai Thị T4: 285.000.000 đồng; bà Trần Thị T2; 129.000.000 đồng.

Ngày 01/8/2022 ông Nguyễn Đình N kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận biên bản thỏa thuận phân chia tài sản lập ngày 12/01/2018 có xác nhận của chính quyền địa phương.

Ngày 28/7/2022 của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định kháng nghị số 791/QĐKNPT-VKS-HNGĐ đề nghị cấp phúc thẩm hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2022/HNGĐ-ST ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm .

Tại phiên tòa, Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Bị đơn ông Nguyễn Đình N vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 791/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 28/7/2022 của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H;
- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đình N;
- Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 791/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 28/7/2022 của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2022/HNGĐ-ST ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án từ giai đoạn sơ thẩm theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Đình N và Quyết định kháng nghị số 791/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 28/7/2022 của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Đối với thửa đất 195m²: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là tài sản riêng của ông N có trước hôn nhân nhưng sau khi kết hôn với bà H, ông N đã tự nguyện nhập vào tài sản chung của vợ chồng nên khi phân chia cần tính đến nguồn gốc và công sức hình thành tài sản. Tòa án giao cho bà H quản lý, sử dụng tài sản này là phù hợp, tuy nhiên, án sơ thẩm chỉ chia cho bà H ¼ giá trị tài sản này là không phù hợp, không đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H mà cần phải xác minh xem xét kỹ lưỡng để chia cho bà H và ông N giá trị tài sản phù hợp với nguồn gốc và công sức đóng góp của từng người theo đúng pháp luật.

- Tài sản gồm 01 bộ bàn ghế bằng gỗ, 01 bộ sập gỗ 02 tấm (trị giá 56.000.000 đồng) chia cho bà H; chia cho ông N 01 bộ bàn ghế salon bằng gỗ (trị giá 50.000.000 đồng) nhưng bản án sơ thẩm không xác định trong tổng giá trị tài sản được chia. Nên dẫn đến việc phân chia không chính xác, tính án phí các bên phải chịu không đầy đủ.

- Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng Q:

Ngày 09/12/2016 ông N, bà H ký hợp đồng tín dụng vay ngân hàng trong thời hạn 10 năm, theo hợp đồng thì ngân hàng có quyền thu hồi nợ trước hạn hoặc xử lý tài sản thế chấp khi xảy ra vợ chồng ly hôn hoặc chia tài sản chung. Tại đơn khởi kiện độc lập, Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết: “*Buộc ông N, bà H phải trả hết nợ cho Ngân*

hàng trước khi phân chia tài sản”. Tòa không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc buộc ông N, bà H trả hết nợ cho ngân hàng trước khi phân chia nhưng vẫn tuyên “Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng” là chưa đúng với yêu cầu của Ngân hàng Q.

Khi vay tiền tại Ngân hàng, ông N, bà H có thể chấp 04 tài sản là: Quyền sử dụng đất diện tích 195m², giấy CNQSD đất số AC 486722 ngày 27/3/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Đình N; Quyền sử dụng đất diện tích 210m², giấy CNQSD đất số AK 559521 ngày 23/7/2007 mang tên hộ ông Nguyễn Đình N; Quyền sử dụng đất diện tích 10.000 m², giấy CNQSD đất số BG 581189 ngày 21/9/2012 mang tên ông Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị T2 H và Quyền sử dụng đất diện tích 180m², giấy CNQSD đất số AK 555095 ngày 05/5/2008 mang tên hộ ông Nguyễn Đình N. Án sơ thẩm đã chia cho ông N 02 thửa đất và buộc ông N có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng 275.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất phát sinh. Tương tự, chia cho bà H 02 thửa đất và có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng số tiền 275.000.000 đồng + lãi suất phát sinh. Nhưng án sơ thẩm lại tuyên: “*Sau khi ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị Thu H trả xong nợ thì Ngân hàng Q phải trả cho ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị Thu H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 486722 ngày 27/3/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Đình N; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CNQSD đất số AK 559521 ngày 23/7/2007 mang tên hộ ông Nguyễn Đình N; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 581189 ngày 21/9/2012 mang tên ông Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị Thu H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 555095 ngày 05/5/2008 mang tên hộ ông Nguyễn Đình N. Trong trường hợp ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị Thu H không trả được nợ thì Ngân hàng Ngân hàng Q có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 100760.16.340.2987327.BĐ ngày 09/12/2016; số 100754.16.340.2987327.BĐ ngày 09/12/2016; số 100761.16.340.2987327.BĐ ngày 09/12/2016; số 100764.16.340.2987327.BĐ ngày 09/12/2016 để đảm bảo thu hồi nợ*” là không rõ ràng. Vì nếu ông N hoặc bà H trả nợ trước thì có được nhận lại GCNQSD đất của thửa đất mà Tòa đã phân chia cho mình hay không? Khi trả GCNQSD đất thì trả cho một người hay cả hai người? Trong trường hợp một trong 2 người không trả được nợ thì xử lý tài sản nào? Quyền sử dụng đất diện tích 10.000 m², giấy CNQSD đất số BG 581189 ngày 21/9/2012 đã thế chấp cho Ngân hàng nhưng thực tế đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn T. Mặc dù ông T không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nhưng sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của ngân hàng, gây khó khăn trong công tác thi hành án.

Đối với khoản nợ 140.000.000 đồng của ông Phạm Đ1: Tòa cấp sơ thẩm nhận định: “*Quá giải quyết ông N, bà H và ông Đ1 đều xác định là nợ riêng của ông N, đồng thời ông Đ1 cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do đó HĐXX không*

đặt ra xem xét. Dành quyền khởi kiện cho ông Phạm Đ1 bằng một vụ kiện khác khi các ông Đ1 có yêu cầu”. Tuy nhiên, tại phần Quyết định của bản án lại Tuyên: “Ông Nguyễn Đình N có nghĩa trả cho ông Phạm Đ1 số tiền 140.000.000 đồng” là không đúng, vượt quá phạm vi khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm cả nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm phân chia tài sản chung và nợ chung là chưa đúng, không cụ thể, chưa bảo đảm quyền lợi của các bên theo pháp luật

Xét thấy, bản án sơ thẩm phân chia tài sản chưa phù hợp, giải quyết vụ án còn bỏ sót về tài sản chung và nợ chung, tuyên án chưa rõ ràng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại từ giai đoạn sơ thẩm theo thủ tục chung.

[3]. Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Đình N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H.

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đình N.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 791/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 28/7/2022 của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

[2]. Tuyên xử:

Hủy toàn bộ bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2022/HNGĐ-ST ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk giải quyết lại vụ án từ giai đoạn sơ thẩm theo thủ tục chung.

[3]. Về án phí và chi phí tố tụng:

[3.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thẩm định, định giá sẽ được quyết định khi vụ án được Tòa án nhân dân huyện Krông Năng xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Đình N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Đình N không mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà H và ông N đã nộp lần lượt theo các biên lai thu số 0009141 ngày 20/7/2022 và 0009157 ngày 02/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Văn Công Dẫn

